



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 53 Trần Phú, Thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Thành	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Đàm Ngọc Bảo	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Thơi	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Kiều Minh Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Ngọc Bảo	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Đình Phúc	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Đàm Ngọc Bảo**  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2017

05-  
C TY  
NHỮ  
VIỆM T  
AS  
KIỂM

Số: 72/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

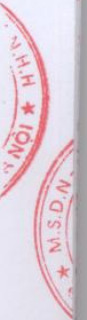
Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>37.610.540.025</b>	<b>72.395.959.708</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.617.868.714</b>	<b>8.602.459.044</b>
111	1. Tiền		6.617.868.714	8.602.459.044
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.258.631.891</b>	<b>19.794.417.503</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.761.614.910	10.380.336.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.147.088.181	10.620.485.796
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	584.918.800	1.028.585.442
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.234.990.000)	(2.234.990.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>25.008.473.966</b>	<b>36.977.159.869</b>
141	1. Hàng tồn kho		25.190.873.966	37.159.559.869
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(182.400.000)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>725.565.454</b>	<b>7.021.923.292</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.191.057	7.421.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		353.662.112	6.642.626.919
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	361.712.285	371.875.159
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.944.378.724</b>	<b>25.742.129.125</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>24.546.732.869</b>	<b>25.360.847.484</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.490.582.505	11.304.697.120
222	- Nguyên giá		18.538.161.319	18.382.178.403
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.047.578.814)	(7.077.481.283)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.056.150.364	14.056.150.364
228	- Nguyên giá		14.086.430.364	14.086.430.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.280.000)	(30.280.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>397.645.855</b>	<b>381.281.641</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	397.645.855	381.281.641
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>62.554.918.749</b>	<b>98.138.088.833</b>

13011  
CÔNG  
TÁCH NH  
HÀNG  
A  
HOÀN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.205.815.925</b>	<b>51.402.782.193</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>14.205.815.925</b>	<b>49.100.508.149</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	264.010.000	235.844.069
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		618.519.700	947.500.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	124.555.991	354.643.450
314	4. Phải trả người lao động		-	600.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	108.842.424	56.433.926
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	30.144.981	59.741.975
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	12.990.530.000	46.777.131.900
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		69.212.829	69.212.829
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>2.302.274.044</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	2.302.274.044
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>48.349.102.824</b>	<b>46.735.306.640</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>48.349.102.824</b>	<b>46.735.306.640</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.450.000	2.254.450.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.071.101.330	4.071.101.330
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.551.494	(1.590.244.690)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.590.244.690)	(2.855.572.718)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.613.796.184	1.265.328.028
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>62.554.918.749</b>	<b>98.138.088.833</b>

05-C.T  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
EM TOÁN  
ASC  
EM-TP



Nguyễn Thị Hoàng Trang  
Người lập

Nguyễn Thơi  
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	155.818.132.189	239.785.775.054
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	832.727.273
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.818.132.189	238.953.047.781
11	4. Giá vốn hàng bán	20	148.105.598.877	224.985.189.882
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.712.533.312	13.967.857.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.677.016	326.165.461
22	7. Chi phí tài chính	22	1.474.714.320	3.707.967.406
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.459.035.292	2.965.619.100
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.078.282.254	9.266.360.949
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.400.003.690	2.622.847.452
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.224.789.936)	(1.303.152.447)
31	11. Thu nhập khác	25	3.891.689.853	2.959.951.117
32	12. Chi phí khác	26	42.940.859	391.470.642
40	13. Lợi nhuận khác		3.848.748.994	2.568.480.475
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.623.959.058	1.265.328.028
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	10.162.874	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.613.796.184	1.265.328.028
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	384	307

Nguyễn Thị Hoàng Trang  
Người lập

Nguyễn Thôi  
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2017

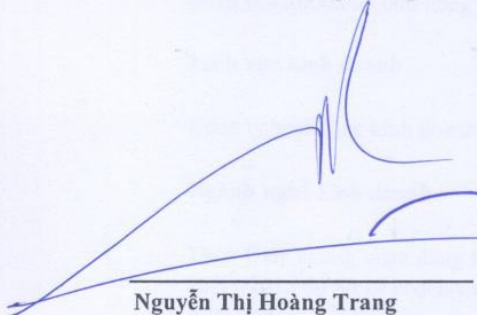
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

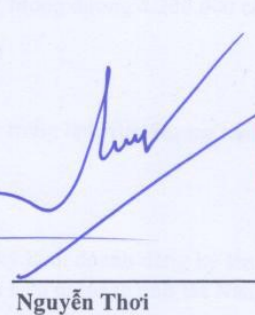
Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.623.959.058	1.265.328.028
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		970.097.531	909.680.416
03	- Các khoản dự phòng		-	444.916.964
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.387.028	(40.894.318)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.617.016)	(14.665.823)
06	- Chi phí lãi vay		1.459.035.292	2.965.619.100
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.047.861.893	5.529.984.367
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.820.363.391	9.788.583.406
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.968.685.903	(20.971.567.445)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.073.048.822)	(6.277.719.690)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.134.057)	104.458.332
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.494.076.794)	(2.946.560.231)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	81.626.766
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(34.939.261)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.250.651.514	(14.726.133.756)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(155.982.916)	(1.586.472.014)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.617.016	14.665.823
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(146.365.900)	(1.571.806.191)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		82.427.077.500	181.323.696.111
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(118.515.953.444)	(163.042.400.011)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(28.880.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.088.875.944)	19.252.416.100

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.984.590.330)	2.954.476.153
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.602.459.044	5.650.381.088
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.398.197)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.617.868.714</u>	<u>8.602.459.044</u>

  
Nguyễn Thị Hoàng Trang  
Người lập

  
Nguyễn Thơi  
Kế toán trưởng

  
Đàm Ngọc Bảo  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 53 Trần Phú, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 42.000.000.000 đồng; tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá, máy móc thiết bị.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0400101669 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20/11/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lao động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cài tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2016, Công ty thực hiện ngừng nhập các mặt hàng từ nhà cung cấp chính của năm tài chính trước là Công ty CP Đầu tư Investcom và đồng thời không tiếp tục kinh doanh các mặt hàng này trong năm 2016 dẫn tới doanh thu từ hoạt động kinh doanh thương mại hàng hóa của Công ty có sự sụt giảm 34% so với năm 2015.



### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Ô tô Daesco có địa chỉ tại Thành phố Đà Nẵng với ngành nghề kinh doanh là bán và sửa chữa xe ô tô.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

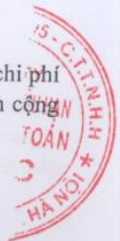
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 26	năm
- Máy móc, thiết bị	10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	06	năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không có thời hạn.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

35 - 1  
GTY  
KIỂM HIỆP  
KIỂM  
AAS  
N KIẾ

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 2.16 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	551.361.851	662.529.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.066.506.863	7.939.929.429
	<b>6.617.868.714</b>	<b>8.602.459.044</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên Ông Ngô Đăng Quân	1.320.000.000	1.320.000.000
Công ty TNHH Việt Tân Thịnh	743.000.000	-
Công ty CP Ô tô Hải Thịnh - Chi nhánh Hà Nội	610.000.000	-
Công ty Oriental rubber industries Ltd	570.000.000	570.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	1.162.771.200
	2.518.614.910	7.327.565.065
	<b>5.761.614.910</b>	<b>10.380.336.265</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.047.749.999	-	1.536.141.808	-
Công ty CP Đầu tư Investcom (*)	-	-	8.984.155.988	-
Trả trước cho người bán khác	99.338.182	-	100.188.000	-
	<b>1.147.088.181</b>	<b>-</b>	<b>10.620.485.796</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty CP Đầu tư Investcom là đối tác cung cấp hơn 90% khối lượng máy, thiết bị và chế phẩm cao su thiên nhiên cho Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng trong năm 2015. Từ 01/01/2016, Công ty đã ngừng mua hàng hóa từ đối tác này do các mặt hàng nhập từ đối tác không còn phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	128.318.800	-	152.019.532	-
Công ty TNHH Ô tô Mistubishi Việt Nam	157.000.000	-	861.965.910	-
Toà án nhân dân Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội	14.600.000	-	14.600.000	-
Trung Tâm dịch vụ bán đấu giá Thừa Thiên Huế	285.000.000	-	-	-
	<b>584.918.800</b>	<b>-</b>	<b>1.028.585.442</b>	<b>-</b>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.234.990.000	-	2.234.990.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Công ty CP Ô tô Hải Thịnh - Chi nhánh Hà Nội	570.000.000	-	570.000.000	-
- Công ty CP Giao thông Ninh Thuận	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản khác	144.990.000	-	144.990.000	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	263.587.455	-	263.587.455	-
	<b>2.498.577.455</b>	<b>-</b>	<b>2.498.577.455</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.230.264	-	5.496.264	-
Hàng hoá	25.184.643.702	(182.400.000)	37.154.063.605	(182.400.000)
	<b>25.190.873.966</b>	<b>(182.400.000)</b>	<b>37.159.559.869</b>	<b>(182.400.000)</b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.538.892.438	433.700.000	1.364.463.882	45.122.083	18.382.178.403
- Mua trong năm	-	-	-	155.982.916	155.982.916
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.538.892.438</b>	<b>433.700.000</b>	<b>1.364.463.882</b>	<b>201.104.999</b>	<b>18.538.161.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.640.646.141	106.399.999	1.285.313.060	45.122.083	7.077.481.283
- Khấu hao trong năm	871.626.708	39.999.996	55.871.112	2.599.715	970.097.531
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.512.272.849</b>	<b>146.399.995</b>	<b>1.341.184.172</b>	<b>47.721.798</b>	<b>8.047.578.814</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.898.246.297	327.300.001	79.150.822	-	11.304.697.120
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.026.619.589</b>	<b>287.300.005</b>	<b>23.279.710</b>	<b>153.383.201</b>	<b>10.490.582.505</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.026.619.589 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 921.221.776 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	30.280.000	14.086.430.364
Số dư cuối năm	14.056.150.364	30.280.000	14.086.430.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	30.280.000	30.280.000
Số dư cuối năm	-	30.280.000	30.280.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.056.150.364	-	14.056.150.364
Tại ngày cuối năm	14.056.150.364	-	14.056.150.364

Quyền sử dụng đất không có thời hạn gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8m<sup>2</sup>, sử dụng làm mặt bằng kinh doanh;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần phú, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8m<sup>2</sup>, sử dụng làm văn phòng Công ty.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.191.057	7.421.214
	10.191.057	7.421.214
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	70.684.313	44.559.415
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	324.958.668	262.889.994
Chi phí trợ cấp thôi việc	2.002.874	67.328.042
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	6.504.190
	397.645.855	381.281.641

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ vận tải Kim Trung Hải	73.050.000	73.050.000	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương Mại Ninh Giang	66.000.000	66.000.000	-	-
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Hoàng Nguyên	124.960.000	124.960.000	178.838.000	178.838.000
Phải trả khác	-	-	57.006.069	57.006.069
	264.010.000	264.010.000	235.844.069	235.844.069

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	321.539.933	2.303.136.423	2.517.920.382	-	106.755.974
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	371.875.159	-	10.162.874	-	361.712.285	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.103.517	55.513.500	70.817.000	-	17.800.017
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	444.883.063	444.883.063	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	514.170.000	514.170.000	-	-
	<u>371.875.159</u>	<u>354.643.450</u>	<u>3.331.865.860</u>	<u>3.551.790.445</u>	<u>361.712.285</u>	<u>124.555.991</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.392.424	45.433.926
Chi phí thuê kho bãi	98.450.000	-
Chi phí phải trả khác	-	11.000.000
	<u><b>108.842.424</b></u>	<u><b>56.433.926</b></u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.275.981	11.196.781
Bảo hiểm xã hội	-	9.618.772
Bảo hiểm y tế	-	3.767.422
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.869.000	24.869.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.290.000
	<u><b>30.144.981</b></u>	<u><b>59.741.975</b></u>



16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	43.120.701.500	43.120.701.500	82.427.077.500	112.557.249.000	12.990.530.000	12.990.530.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.656.430.400	3.656.430.400	-	3.656.430.400	-	-
	<b>46.777.131.900</b>	<b>46.777.131.900</b>	<b>82.427.077.500</b>	<b>116.213.679.400</b>	<b>12.990.530.000</b>	<b>12.990.530.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.958.704.444	5.958.704.444	-	5.958.704.444	-	-
	<b>5.958.704.444</b>	<b>5.958.704.444</b>	<b>-</b>	<b>5.958.704.444</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.656.430.400)	(3.656.430.400)	-	(3.656.430.400)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.302.274.044</b>	<b>2.302.274.044</b>			<b>-</b>	<b>-</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 121/2016/VCB-KHCB ngày 15/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.131.700.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán mua 3 xe Outlander theo đơn đặt hàng được ghi trên 50/1609 và 37/1609 ngày 07 và 09/09/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 15/03/2017);
- + Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.131.700.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng;  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại 25 (số mới là 51) Phan Đăng Lưu, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ trợ tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 147/2016/VCB-KHCB ngày 03/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.272.640.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán mua 01 xe Pajero sport D.2 WD MT và 01 xe Triton 4x2 AT theo đơn đặt hàng số 301/1610 ngày 31/10/2016, 6/1611 ngày 1/11/16 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 03/01/2017);
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kì, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.272.640.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng;  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại 25 (số mới là 51) Phan Đăng Lưu, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ trợ tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 148/2016/VCB-KHCB ngày 09/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.380.620.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán 01 xe Triton, 01 xe Pajero Sport, 1 xe Outlander Sport theo hóa đơn đặt hàng số 7/2016 ngày 05/12/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam ;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 09/02/2017);
- + Lãi suất cho vay: 7,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.380.620.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:  
Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng;  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại 25 (số mới là 51) Phan Đăng Lưu, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ trợ tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 153/2016/VCB-KHCB ngày 10/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.132.790.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán mua 02 xe Attrage CVT, 01 xe Mirage, 01 xe Pajero Sport D.2WD MT theo đơn đặt hàng số 47, 48/1611 ngày 03/11/2016; 69, 70/1611 ngày 07/11/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 10/01/2017);
- + Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.132.790.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng;  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại 25 (số mới là 51) Phan Đăng Lưu, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ trợ tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 154/2016/VCB-KHCB ngày 15/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.967.680.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán mua 04 xe Triton 4x2 MT theo đơn đặt hàng số 9/1609 ngày 09/09/2016 và phụ kiện với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 15/01/2017);
- + Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.967.680.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng Thành phố Đà Nẵng;  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại 25 (số mới là 51) Phan Đăng Lưu, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ trợ tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 157/2016/VCB-KHCB ngày 13/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.105.100.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán mua 2 xe Outlander theo đơn đặt hàng số: 7/1612 ngày 05/12/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến 13/02/2017);
- + Lãi suất cho vay: 7,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.105.100.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng;  
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại 25 (số mới là 51) Phan Đăng Lưu, Thành phố Đà Nẵng;  
Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ trợ tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	41.000.000.000	2.265.450.000	4.071.101.330	(2.855.572.718)	44.480.978.612
Tăng vốn trong năm trước (*)	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.265.328.028	1.265.328.028
Giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	(11.000.000)
Số dư cuối năm trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.071.101.330	(1.590.244.690)	46.735.306.640
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.071.101.330	(1.590.244.690)	46.735.306.640
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.613.796.184	1.613.796.184
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.071.101.330	23.551.494	48.349.102.824

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	49,78%	20.908.400.000	49,78%
Ông Thân Hà Nhất Thống	2.551.500.000	6,08%	2.551.500.000	6,08%
Ông Nguyễn Đình Phúc	1.667.080.000	3,97%	1.667.080.000	3,97%
Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam	600.000.000	1,43%	600.000.000	1,43%
Các cổ đông khác	16.273.020.000	38,74%	16.273.020.000	38,74%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	42.000.000.000	41.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	42.000.000.000	42.000.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.071.101.330	4.071.101.330
	<b>4.071.101.330</b>	<b>4.071.101.330</b>
<b>18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.109,50	1.463,96
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	242.573.036	242.573.036
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	144.658.813.586	230.598.156.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.159.318.603	9.187.618.059
	<b>155.818.132.189</b>	<b>239.785.775.054</b>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.029.586.906	218.488.997.705
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.076.011.971	6.556.992.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(60.800.000)
	<b>148.105.598.877</b>	<b>224.985.189.882</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.617.016	14.665.823
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.060.000	270.605.320
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	40.894.318
	<b>15.677.016</b>	<b>326.165.461</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.459.035.292	2.965.619.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.292.000	742.348.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.387.028	-
	<b>1.474.714.320</b>	<b>3.707.967.406</b>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.177.350	28.439.446
Chi phí nhân công	1.574.479.077	2.032.933.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	237.279.731	176.862.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.958.394.414	1.820.124.117
Chi phí khác bằng tiền	2.294.951.682	5.208.000.931
	<b>7.078.282.254</b>	<b>9.266.360.949</b>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	129.495.295
Chi phí nhân công	757.936.277	1.199.647.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.871.112	55.871.112
Chi phí dự phòng	-	505.716.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.545.455	-
Chi phí khác bằng tiền	530.650.846	732.116.097
	<b>1.400.003.690</b>	<b>2.622.847.452</b>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt thu được	450.000.000	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	3.431.399.853	2.957.189.387
Thu nhập khác	10.290.000	2.761.730
	<b>3.891.689.853</b>	<b>2.959.951.117</b>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	17.913.859	-
Chi phí khác	25.027.000	391.470.642
	<b>42.940.859</b>	<b>391.470.642</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.623.959.058	1.265.328.028
Các khoản điều chỉnh tăng	17.100.000	-
- Chi phí không hợp lệ	17.100.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.590.244.690)	(1.265.328.028)
- Chuyển lỗ các năm trước	(1.590.244.690)	(1.265.328.028)
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.814.368	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.162.874</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(371.875.159)	(371.875.159)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>	<b>(361.712.285)</b>	<b>(371.875.159)</b>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.613.796.184	1.265.328.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.613.796.184	1.265.328.028
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.116.986
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>384</b>	<b>307</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.586.859	59.433.670
Chi phí nhân công	3.177.519.908	4.404.132.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.097.531	909.680.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.157.353.369	1.729.674.826
Chi phí khác bằng tiền	5.092.364.865	5.509.669.014
	<b>12.421.922.532</b>	<b>12.612.590.513</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.617.868.714	-	8.602.459.044	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.346.533.710	(2.234.990.000)	11.408.921.707	(2.234.990.000)
	<u>12.964.402.424</u>	<u>(2.234.990.000)</u>	<u>20.011.380.751</u>	<u>(2.234.990.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			12.990.530.000	49.079.405.944
Phải trả người bán, phải trả khác			294.154.981	295.586.044
Chi phí phải trả			108.842.424	56.433.926
			<u>13.393.527.405</u>	<u>49.431.425.914</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.617.868.714	-	-	6.617.868.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.111.543.710	-	-	4.111.543.710
	<b>10.729.412.424</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.729.412.424</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.602.459.044	-	-	8.602.459.044
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.173.931.707	-	-	9.173.931.707
	<b>17.776.390.751</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.776.390.751</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	12.990.530.000	-	-	12.990.530.000
Phải trả người bán, phải trả khác	294.154.981	-	-	294.154.981
Chi phí phải trả	108.842.424	-	-	108.842.424
	<b>13.393.527.405</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.393.527.405</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	46.777.131.900	2.302.274.044	-	49.079.405.944
Phải trả người bán, phải trả khác	295.586.044	-	-	295.586.044
Chi phí phải trả	56.433.926	-	-	56.433.926
	<b>47.129.151.870</b>	<b>2.302.274.044</b>	<b>-</b>	<b>49.431.425.914</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại về máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và chủ yếu hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

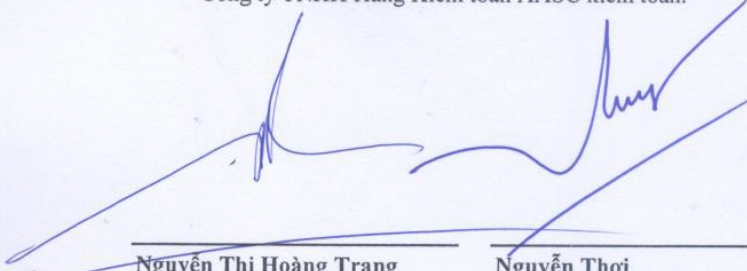
**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

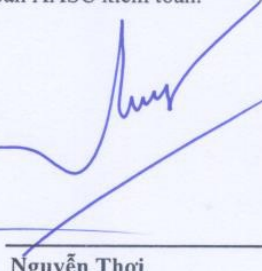
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

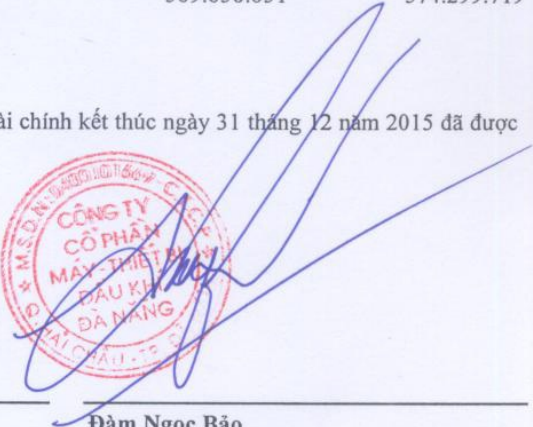
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	569.658.651	574.299.719

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Nguyễn Thị Hoàng Trang  
Người lập

  
Nguyễn Thơi  
Kế toán trưởng

  
Đàm Ngọc Bảo  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2017